

Số: 4 /BC-BVUB

Bắc Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2024

(Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang.
- Địa chỉ, số điện thoại: Đường Phạm Ngọc Thạch – Xã Tân Mỹ - TP Bắc Giang. Điện thoại: 0240 3666222.
- Người đại diện: Ông Nguyễn Danh Song – Chức vụ: Giám đốc
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ y tế; quy mô/công suất: 500 giường thực kê. Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ- ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ): Thường xuyên.
- Giấy phép hoạt động số: 0559/BG-GPHĐ cấp ngày 06/11/2020; Mã số thuế: 2400210904-012
- Giấy phép môi trường: Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang.
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
1	Số lượt khám bệnh	Lượt	58120	62429
2	Số lượt điều trị ngoại trú	Lượt	957	968
3	Số lượt điều trị nội trú	Lượt	14737	16594

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	
			Năm 2023	Năm 2024
1	Điện	kwh	931.436	1.363.819
2	Nước	m ³	32.319	38.037

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

+ Công trình xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải công nghệ AO.

+ Số lượng: 01

+ Thời điểm vận hành: 2017

+ Tình trạng hoạt động: tốt

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh:

+ Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³):

Năm 2023: 28.873 m³

Năm 2024: 35.999 m³

+ Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường: 120 m³/ngày đêm

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường:

Nước thải phát sinh từ hoạt động của bệnh viện bao gồm nước thải sinh hoạt của người bệnh, nhân viên y tế và hoạt động khám chữa bệnh. Tất cả nước thải trên đều đầu nối và thu gom chung vào đường ống và chảy về bể xử lý nước thải của bệnh viện. Do vậy, bệnh viện không tách riêng lượng nước thải từ sinh hoạt và từ hoạt động khám chữa bệnh.

- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³) (nếu có); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường: Không có.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải: Bệnh viện không phải quan trắc định kỳ nước thải. Tuy nhiên, trong năm 2024, Bệnh viện có quan trắc 01 lần. Cụ thể:

- Thời gian quan trắc:

+ Nước thải sau xử lý: Tháng 8/2024.

- Vị trí các điểm quan trắc:

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
				Kinh độ	Vĩ độ				
1	Nước thải sau xử lý		26/8/2024	21 ⁰ 16'17,96N	106 ⁰ 10'16,69'E	Bể tập trung nước thải sau xử lý	Không	Đạt	

(Có kết quả quan trắc môi trường chi tiết kèm theo).

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 01

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:

Nước thải trước xử lý và sau xử lý: QCVN 28: 2010/BTNMT cột B,

$$C_{\max} = C_{\text{cột B}} \times K \quad (K=1,0)$$

Nguồn nước tiếp nhận: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang. Số Vimcerts: 251

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không.

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có): Không có

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt: Không có

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp: Như đã trình bày tại mục 1.1.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động: Không có

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có: Hệ thống quạt gió, máy hút khí, cây xanh, bao bì, túi đựng...

- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m³) (áp dụng với cơ sở quan trắc khí thải tự động, liên tục): Không đánh giá

2.2. Kết quả quan trắc khí thải: Không có

2.2.1 Kết quả quan trắc định kỳ

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế		
						Chuyển giao cho đơn vị xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I Tổng lượng chất thải y tế nguy hại				20.175	20.175	20.175	Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Môi trường Xanh, Công ty CP công nghệ môi trường An Sinh	(10)
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:	13 0101	kg/năm	16047	16047	16047		
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 0101	kg/năm	1495	1495	1495		
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 0101	kg/năm	11217	11217	11217		
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	13 0101	kg/năm	2436	2436	2436		
1.4	Chất thải giải phẫu	13 0101	kg/năm	899	899	899		
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm	4127	4127	4127		
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm	0	0	0		
2.2	Được phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm	0	0	0		
2.3	Vô chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 01	kg/năm	4111	4111	4111		

2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm	0					
2.5	Chất thải nguy hại không lấy nhiễm dạng lỏng		kg/năm	0					
2.6	Bóng đèn huỳnh quang thải bỏ	16 01 06		17	17	17			
2.7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05		0					
2.8	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm	0					
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm	263.854	263.854	263.854			
1	Chất thải sinh hoạt		kg/năm	257.250	257.250	257.250			
2	Chất thải y tế thông thường (vỏ chai lọ thủy tinh thông thường)		kg/năm	6604	6604	6604			
III	Tổng lưu lượng nước thải		m3/năm	35.999				35.999	
4.1	Nước thải y tế		m3/năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m3/năm	35.999				35.999	HTXLN

Ghi chú:

(*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);
- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.
- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Số lượng phát sinh (kg/năm)	Số lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
1	Chất thải lây nhiễm	450.00	0.00	
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm	4076.00	0.00	
3	Chất thải rắn thông thường:	2200	1280	
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày	920.00	0.00	
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế	1280.00	1280.00	Công ty Bảo Ngọc
	Tổng cộng(1+2+3)	6726	1280	

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Bệnh viện đã xây dựng và ban hành Kế hoạch số 11/KH-BVUB ngày 23/01/2024 về việc phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường tại bệnh viện giai đoạn 2024-2025.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở:

- ✓ Khảo sát, nhận diện một số loại sự cố có thể xảy ra tại bệnh viện
- ✓ Giải pháp về truyền thông: Tập huấn, tuyên truyền về sự cố môi trường và biện pháp khắc phục.
- ✓ Thành lập Ban Chỉ huy PN&UPSCMT và Đội UPSCMT
- ✓ Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác PN&UPSCMT do chất thải y tế.
- ✓ Xây dựng quy trình ứng phó cụ thể đối với một số sự cố môi trường.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở:

Trong năm 2024, Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang không để xảy ra các sự cố môi trường.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy: Không có

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

- Hoạt động kiểm tra của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang:

+ Tồn tại: Không

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH (Phần này chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH): Không có.

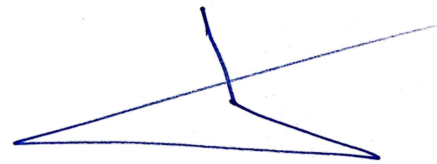
Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu (Phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất): Không có

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản): Không áp dụng.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang;
- Lưu: VT, KSNK.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Chu Mạnh Long